

Số: /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sunny Opotech Việt Nam tại Văn bản số Văn bản số 0705/SOV-GPMT ngày 14/4/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4717/TTr-SNNMT ngày 08/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sunny Opotech Việt Nam, địa chỉ tại Lô CN15-1, CN15-3, Khu công nghiệp (KCN) Yên Bình, phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Sunny Opotech Việt Nam, tại Lô CN15-1, CN15-3, KCN Yên Bình, phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Sunny Opotech Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN15-1, CN15-3, KCN Yên Bình, phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9878629293 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên cấp, chứng nhận lần đầu ngày 19/10/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 02/3/2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp 4601564985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp, đăng ký lần đầu ngày 30/10/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 21/3/2023.

1.4. Mã số thuế: 4601564985.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công lắp ráp quang học module camera (mã ngành theo VSIC: 2610); cho thuê nhà xưởng (mã ngành theo VSIC: 6810).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Tổng diện tích: 120.383,6m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 150.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất

(1) Công đoạn 1: Công đoạn SMT - Lắp ráp bản mạch PCB:

Tấm bản mạch trống → In kem thiếc (tạo hình đường mạch dẫn điện và vị trí gắn linh kiện trên bản mạch) → Gắn linh kiện tự động (gắn linh kiện camera lên bản mạch tại các vị trí đã in kem thiếc, sử dụng máy gắn linh kiện tự động SMT) → Hàn đối lưu (gia nhiệt để làm khô kem thiếc, cố định linh kiện vào bản mạch) → Kiểm tra AOI (kiểm tra tự động phát hiện các lỗi: gắn linh kiện sai, lệch vị trí; kem thiếc bị tràn ra ngoài bằng máy kiểm tra quang học tự động AOI) → Phủ keo (bôi keo vào các vị trí quan trọng để chống ẩm, chống oxy hóa) → Sấy keo (gia nhiệt làm khô lớp keo) → Làm sạch (rửa bản mạch bằng nước DI pha thêm chất tẩy rửa để làm sạch keo thừa) → Sấy khô (gia nhiệt làm khô bản mạch) → Cắt bản mạch (cắt tự động các tấm PCB thành các bản mạch nhỏ phù hợp với từng dòng sản phẩm của Nhà máy) → Chuyển sang công đoạn 2: COB và AA - Lắp ráp camera hoàn chỉnh.

(2) Công đoạn 2: COB và AA - Lắp ráp camera hoàn chỉnh:

Cụm thấu kính + trụ thấu kính → Làm sạch (rửa sạch bằng nước DI, sử dụng máy rửa tự động) → Sấy khô → Gắn IR (gắn bộ lọc ánh sáng cho camera, sử dụng keo dán) → Gắn housing (gắn hộp bảo vệ bên ngoài, sử dụng keo dán) → Kiểm tra ngoại quan (phát hiện các lỗi bụi bẩn Lens (thấu kính), lỗi ghép lệch hộp bảo vệ housing) → Lắp ráp với bản mạch PCB → Gắn sensor (sử dụng keo dán) → Gắn dây vàng (sử dụng keo dán) → Kiểm tra ngoại quan (phát hiện các lỗi đứt dây vàng, gắn lệch vị trí,...) → Hàn thiếc (hàn thiếc tự động, để hàn các chân của hộp bảo vệ housing giúp kết nối với PCB) → Gắn tape (dán tape bảo vệ chống tĩnh điện, cách điện, cách nhiệt cho camera) → Kiểm tra (sử dụng các máy móc kiểm tra chất lượng của sản phẩm, kiểm tra độ kín, kiểm tra góc quay, kiểm tra ngoại quan của thành phẩm camera) → Đóng gói, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sunny Opotech Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sunny Opotech Việt Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 47/GPMT-BNNMT cấp ngày 08/4/2025 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên, UBND phường Phổ Yên và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công ty TNHH Sunny Opotech Việt Nam;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL các KCN tỉnh Thái Nguyên;
- UBND phường Phổ Yên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PV Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/5/2026_MC

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Lượng

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPM-T-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định do nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp phát sinh từ cơ sở được xử lý sơ bộ tại các hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường.

- Công ty TNHH Sunny Opotech Việt Nam đã ký Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 45/2021/HĐXLNT/YBI-SUN ngày 23/8/2021 với Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Yên Bình (là Chủ đầu tư hạ tầng KCN Yên Bình). Địa điểm đầu nối nước nêu tại Văn bản thỏa thuận đầu nối số 188/CV-YBI ngày 16/11/2020. Tọa độ vị trí đầu nối nước thải: X (m) = 2371492; Y (m) = 437405, (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Công ty TNHH Sunny Opotech Việt Nam phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại phần B Phụ lục này.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

a) Đối với nước thải sinh hoạt: Phát sinh từ cán bộ, công nhân viên tại cơ sở, với 09 nguồn, tổng lưu lượng khoảng $57 \text{ m}^3/\text{ngày}$, cụ thể gồm:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 01	Bể tự hoại BTH01 tại nhà bảo vệ số 1	Chứa các chất hữu cơ (BOD_5 , COD), chất lơ lửng (SS), các hợp chất Nitơ, Phốt pho và vi sinh vật gây bệnh (Coliforms)
2	Nguồn số 02	Bể tự hoại BTH02 tại nhà bảo vệ số 2	
3	Nguồn số 03	Bể tự hoại BTH03 tại nhà bảo vệ số 3	
4	Nguồn số 04	Bể tự hoại BTH04, BTH05 tại nhà văn phòng	
5	Nguồn số 05	Bể tự hoại BTH06, BTH07 tại xưởng số 1	
6	Nguồn số 06	Bể tự hoại BTH08, BTH09 tại nhà xưởng số 2	
7	Nguồn số 07	Bể tự hoại BTH10 tại nhà ăn	
8	Nguồn số 08	Bể tự hoại BTH11 tại nhà động lực	
9	Nguồn số 09	Bể tách mỡ BTM01, BTM02 tại nhà ăn	

Dầu mỡ động

b) Đối với nước thải sản xuất: Phát sinh từ các công đoạn sản xuất: Rửa bản mạch, rửa camera và nước thải từ hệ thống RO/DI, gồm 05 nguồn, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh
1	Nguồn số 01	Từ công đoạn rửa bản mạch tại nhà xưởng số 1
2	Nguồn số 02	Từ công đoạn rửa bản mạch tại nhà xưởng số 2
3	Nguồn số 03	Từ công đoạn rửa camera tại nhà xưởng số 1
4	Nguồn số 04	Từ công đoạn rửa camera tại nhà xưởng số 2
5	Nguồn số 05	Từ hệ thống RO/DI

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

a) Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh, nhà ăn được thu gom (gồm các nguồn từ 01 đến 09), xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại (đối với nước thải sinh hoạt), bể tách mỡ (đối với nước thải nhà ăn) và theo hệ thống đường ống nhựa PVC dẫn về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 320 m³/ngày (24 giờ) để xử lý. Nước thải sau xử lý dẫn về hố ga sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình.

b) Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sản xuất

- Nước thải sản xuất từ công đoạn tẩy rửa, làm sạch bản mạch PCB (nguồn số 01, nguồn số 02) có chứa một số loại hóa chất tẩy rửa được thu gom bằng đường ống PVC, HDPE về Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp có công suất 96 m³/ngày (24 giờ) để xử lý. Nước thải sau xử lý dẫn về hố ga sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình.

- Nước thải từ hệ thống lọc RO/DI và nước thải từ công đoạn rửa camera (nguồn số 03, nguồn số 04 và nguồn số 05) (không sử dụng hóa chất) được thu gom về 01 bồn lọc áp lực có thể tích 600m³ để xử lý. Một phần nước thải sau xử lý được tái sử dụng để dội nhà vệ sinh, phần còn lại dẫn về hố ga sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình.

c) Điểm đầu nối nước thải sau xử lý

Nước thải sinh hoạt (nước thải từ các nhà vệ sinh và nước thải nấu ăn) sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 320m³/ngày đêm, cùng với nước thải sản xuất (nước thải rửa bản mạch) sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 96m³/ngày và nước thải từ hệ thống RO/DI sau khi được xử lý tại bồn lọc áp lực 600m³ (một phần tái sử dụng, một phần thải bỏ) sẽ được dẫn ra 01 hố ga đầu nối với KCN Yên Bình. Tọa độ vị trí hố ga đầu nối: X(m) = 2371492, Y(m) = 437405 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°30', múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

a) Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 320 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Số lượng bể tự hoại: 11 bể.

- Tổng dung tích thiết kế: 209m³(gồm: 03 bể thể tích 03m³/bể, 01 bể thể tích 05m³, 02 bể thể tích 10 m³/bể, 01 bể thể tích 20m³, 01 bể thể tích 30m³, 02 bể thể tích 40m³/bể, 01 bể thể tích 45m³).

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

b) Bể tách mỡ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà ăn → Bể tách mỡ 2 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 320 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Số lượng bể tách mỡ: 02 bể.

- Tổng dung tích thiết kế: 45m³ (gồm: 01 bể thể tích 30m³, 01 bể thể tích 15m³).

- Hoá chất sử dụng: Không sử dụng.

c) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ ga chung chứa nước thải sau xử lý → Hệ thống xử lý nước thải của KCN Yên Bình.

- Công suất thiết kế: 320 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường, NaOH, PAC, NaOCl, giá thể sinh học (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng thỏa thuận đầu nối nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình).

1.2.2. Công trình thiết bị xử lý nước thải công nghiệp

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể gom → Bể điều hòa → Cụm bể đông keo tụ số 01 (gồm 03 ngăn: Điều chỉnh pH số 1, Bể đông tụ, Bể keo tụ) → Bể lắng hóa lý 01 → Bể thủy phân axit số 01 → Bể điều chỉnh pH số 02 → Bể tiếp xúc hiếu khí số 01 → Bể lắng sinh học số 01 → Bể thủy phân axit số 02 → Bể điều chỉnh pH số 03 → Bể tiếp xúc hiếu khí số 02 → Cụm bể đông keo tụ số 02 (gồm 02 ngăn: Bể đông tụ, Bể keo tụ) → Bể lắng hóa lý 02 → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Hồ ga chung chứa nước thải sau xử lý → Hệ thống xử lý nước thải của KCN Yên Bình.

- Công suất thiết kế: 96 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường, NaOH, PAC, NaOCl, Polymer, giá thể sinh học (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng thỏa thuận đầu nối nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình).

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải từ hệ thống lọc RO-DI, rửa camera

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom → Bồn lọc áp lực dung tích 600m^3 → Tái tái dụng một phần/Hồ ga chung chứa nước thải sau xử lý → Hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Yên Bình.

- Dung tích bồn lọc: 600m^3 .

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, cát thạch anh, sỏi (hoặc các vật liệu khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng thỏa thuận đầu nối nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải: Các sự cố do tắc nghẽn, vỡ, nứt hoặc rò rỉ đường ống thu gom nước thải và bể tự hoại.

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường và cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố.

+ Trang bị máy móc, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố cho các hệ thống xử lý nước thải. Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình và thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị của các hệ thống xử lý nước thải để kịp thời ứng phó sự cố.

+ Trường hợp tạm dừng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để duy tu, bảo trì thiết bị trong thời gian ngắn, nước thải được chứa tại bể gom hoặc bể điều hòa của từng hệ thống xử lý nước thải. Sau khi kết thúc bảo trì, nước thải được tiếp tục xử lý theo quy định.

+ Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

+ Lập sổ nhật ký vận hành các hệ thống xử lý nước thải.

+ Vị trí đầu nối nước thải theo Văn bản thỏa thuận đầu nối số 188/CV-YBI ngày 16/11/2020. Tọa độ vị trí đầu nối nước thải: X (m) = 2371492; Y (m) = 437405, (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 320 m³/ngày đêm và Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 96 m³/ngày đêm đã vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 2610/GPMT-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) thông báo kết quả kiểm tra vận hành thử nghiệm tại Văn bản số 5258/STNMT-BVMT ngày 27/12/2023.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của KCN Yên Bình, không xả thải trực tiếp ra môi trường tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Yên Bình theo đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; hệ thống thu gom và thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải.

3.5. Giám sát thường xuyên hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 320m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 96 m³/ngày đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Yên Bình. Kịp thời báo cáo với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Yên Bình khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố để phối hợp xử lý.

3.6. Thực hiện quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình theo đúng thỏa thuận với đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải (nếu có).

3.7. Công ty TNHH Sunny Opotech Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPM-T-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Hoạt động sản xuất của dự án phát sinh 06 nguồn bụi, khí thải phát sinh từ các máy móc, dây chuyền sản xuất và máy phát điện dự phòng. Cụ thể như sau:

TT	Tên nguồn	Công đoạn phát sinh	Chất ô nhiễm
I	Nhà xưởng 1		
1	Nguồn số 01	Công đoạn dán, gắn keo, sấy linh kiện, cắt laser, in mã code QR và làm sạch bản mạch tại tầng 1	Bụi PM; Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)
2	Nguồn số 02	Công đoạn in kem thiếc, hàn thiếc, sửa chữa bản mạch (PCB) bằng máy hàn thủ công và tủ hút phòng thí nghiệm tại tầng 2	Bụi PM; Đồng (Cu) và hợp chất Cu (tính theo Cu); Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)
3	Nguồn số 03	Công đoạn hàn và dán keo tại tầng 2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)
II	Nhà xưởng 2		
1	Nguồn số 04	Phòng thí nghiệm tại tầng 1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)
2	Nguồn số 05	Công đoạn hàn thiếc, in kem thiếc, sửa chữa PCB bằng máy hàn thủ công tại tầng 1	Bụi PM; Đồng (Cu) và hợp chất Cu (tính theo Cu); Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)
3	Nguồn số 06	Máy phát điện dự phòng duy trì hoạt động một số công đoạn sản xuất quan trọng và hệ thống xử lý nước thải	Nhiên liệu sử dụng là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: Gồm 06 dòng khí thải: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiều 3°), cụ thể như sau:

TT	Dòng thải	Hệ thống xử lý	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Tọa độ
1	Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý nguồn số 01)	Hệ thống xử lý khí thải công suất 12.000 m ³ /giờ	12.000	X=2371556 Y=437535
2	Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý nguồn số 02)	Hệ thống xử lý khí thải công suất 6.000 m ³ /giờ	6.000	X=2371617 Y=437491
3	Dòng khí thải số 03 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 03 (xử lý nguồn số 03)	Hệ thống xử lý khí thải công suất 4.000 m ³ /giờ	4.000	X=2371667 Y=437567
4	Dòng khí thải số 04 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 04 (xử lý nguồn số 04)	Hệ thống xử lý khí thải công suất 1.500 m ³ /giờ	1.500	X=2371669 Y=437462
5	Dòng khí thải số 05 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 05 (xử lý nguồn số 05)	Hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000 m ³ /giờ	18.000	X=2371618 Y=437463
6	Dòng khí thải số 06 từ ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng (nguồn số 06)	-	-	X=2371666 Y=437582

2.2. Vị trí xả khí thải của cơ sở nằm trong khuôn viên Nhà máy Sunny Opotech Việt Nam tại Lô CN15-1, CN15-3, KCN Yên Bình.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng 41.500 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục (24 giờ) hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.3.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/ BTNMT (cột A)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80		
II	Dòng khí thải số 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80		
III	Dòng khí thải số 02, 03, 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50		
3	Đồng (Cu) và hợp chất Cu (tính theo Cu)	mg/Nm ³	≤ 4		
4	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải nguồn số 01 (25 vị trí) được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về Hệ thống xử lý khí thải có công suất thiết kế 12.000 m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát khí D = 400mm, chiều cao H = 3.000mm.

- Khí thải nguồn số 02 (08 vị trí) được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về Hệ thống xử lý khí thải có công suất thiết kế 6.000 m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát khí D = 350mm, chiều cao H = 3.000mm.

- Khí thải nguồn số 03 (18 vị trí) được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về Hệ thống xử lý khí thải có công suất thiết kế 4.000 m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát khí D = 350mm, chiều cao H = 3.000mm.

- Khí thải phát sinh nguồn số 04 (01 vị trí) được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về Hệ thống xử lý khí thải có công suất thiết kế 1.500 m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát khí D = 350mm, chiều cao H = 3.000mm.

- Khí thải nguồn số 05 (17 vị trí) được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về Hệ thống xử lý khí thải có công suất thiết kế 18.000 m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát khí D = 350mm, chiều cao H = 3.000mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

05 hệ thống xử lý khí thải của cơ sở có quy trình công nghệ xử lý giống nhau, cụ thể:

1.2.1. Thiết bị xử lý khí thải tại công đoạn dán, gắn keo, sấy linh kiện, cắt laser, in mã code QR và làm sạch bản mạch tại nhà xưởng 1.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn dán, gắn keo, sấy linh kiện, cắt laser, in mã code QR và làm sạch bản mạch (Nguồn số 1) → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính (kích thước 1,36x0,9x0,9m; gồm 02 ngăn) → Quạt hút khí thải (công suất 12.000 m³/h) → Ống xả khí thải (đường kính 0,4m; chiều cao 3,0m) → môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Thiết bị xử lý khí thải tại công đoạn in kem thiếc, hàn thiếc, sửa chữa bản mạch (PCB) bằng máy hàn thủ công và tủ hút phòng thí nghiệm tại nhà xưởng 1.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn thiếc, in kem thiếc và sửa chữa PCB bằng máy hàn thủ công (Nguồn số 2) → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính (kích thước 0,9x0,6x0,8m; gồm 02 ngăn) → Quạt hút khí thải (công suất 6.000 m³/h) → Ống xả khí thải (đường kính 0,35m; chiều cao 3,0m) → môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Thiết bị xử lý khí thải tại công đoạn hàn và dán keo tại nhà xưởng 1.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn và dán keo (Nguồn số 3) → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính (kích thước 1,2x1,0x1,2m; gồm 02 ngăn) → Quạt hút khí thải (công suất 4.000 m³/h) → Ống xả khí thải (đường kính 0,35m; chiều cao 3,0m) → môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Thiết bị xử lý khí thải từ phòng thí nghiệm tại nhà xưởng 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm tại nhà xưởng 2 (Nguồn số 4) → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính (kích thước 1,8x1,5x1,5m; gồm 06 ngăn; kích thước mỗi ngăn 1,02x0,71x0,12m) → Quạt hút khí thải (công suất 1.500 m³/h) → Ống xả khí thải (đường kính 0,35m; chiều cao 3,0m) → môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Thiết bị xử lý khí thải từ công đoạn hàn thiếc, in kem thiếc, sửa chữa PCB bằng máy hàn thủ công tại nhà xưởng 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền COB-AA tại nhà xưởng 2 (Nguồn số 5) → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính (kích thước 3,6x2x0x2x0m; gồm 06 ngăn; kích thước mỗi ngăn 0,9x0,51x0,18m) → Quạt hút khí thải (công suất 18.000 m³/h) → Ống xả khí thải (đường kính 0,35m; chiều cao 3,0m) → môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố

Sự cố hệ thống xử lý khí thải chủ yếu là sự cố quạt hút; tắc nghẽn đường ống dẫn khí; hở đường ống dẫn khí, rò rỉ khí, than hoạt tính bị bão hòa không đảm bảo hiệu quả xử lý...

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng máy móc, thiết bị thay thế cho các thiết bị xử lý khí thải khi xảy ra sự cố; vận hành các thiết bị xử lý khí thải theo đúng định.

- Định kỳ 06 tháng đo chỉ số iốt của than hoạt tính 01 lần để đánh giá khả năng hấp phụ và làm cơ sở thay thế than, bảo đảm hiệu quả xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra đối với các thiết bị xử lý khí thải.

- Ghi chép đầy đủ các thông số vận hành hệ thống xử lý theo nhật ký.

- Trường hợp thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng hoạt động sản xuất của dây chuyền, máy móc gắn với thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, đồng thời tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sẽ thông báo cho các cơ quan liên quan để được hướng dẫn giải quyết.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải, đường ống rò rỉ sẽ tạm dừng hoạt động các máy móc, thiết bị sản xuất phát sinh khí thải; thay thế sửa chữa các thiết bị trong Hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày lắp đặt hoàn thiện các công trình, thiết bị bổ sung.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền COB-AA tại Nhà xưởng 02 công suất 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải dây chuyền COB-AA tại Nhà xưởng 02 công suất 18.000 m³/giờ. Tọa độ: X= 2371618; Y= 437463 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', vĩ chiều 3⁰)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Sunny Ootech Việt Nam thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.2. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.2 Phần A Phụ lục này trước khi thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải. Bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải 20 ngày.

3.7. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng lắp đặt tại khu vực riêng biệt (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

3.8. Công ty TNHH Sunny Opotech Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMТ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 07 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
1	Nguồn số 01	Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình dán, gắn keo, sấy linh kiện, cắt laser, in mã code QR tại nhà xưởng 1 (Hệ thống xử lý khí thải số 01)
2	Nguồn số 02	Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hàn thiếc, in kem thiếc và sửa chữa PCB bằng máy hàn thủ công, tủ hút phòng thí nghiệm tại nhà xưởng 1 (Hệ thống xử lý khí thải số 02)
3	Nguồn số 03	Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn, dán keo tại nhà xưởng 1 (Hệ thống xử lý khí thải số 03)
4	Nguồn số 04	Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ phòng thí nghiệm tại tầng nhà xưởng 2 (Hệ thống xử lý khí thải số 04)
5	Nguồn số 05	Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn thiếc, in kem thiếc, sửa chữa PCB bằng máy hàn thủ công tại nhà xưởng 2 (Hệ thống xử lý khí thải số 05)
6	Nguồn số 06	Các máy móc, thiết bị tại Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 320 m ³ /ngày (24 giờ) kèm theo hệ thống xử lý nước thải
7	Nguồn số 07	Các máy móc, thiết bị tại Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 96 m ³ /ngày (24 giờ) kèm theo hệ thống xử lý nước thải

2. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn

[Đơn vị: dBA]

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực E	70	65	60

- Độ rung

[Đơn vị: dB]

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thiết kế các bộ phận giảm âm và thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, trồng cây xanh để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm chống rung cho máy móc, thiết bị có công suất lớn để giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMТ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên: Phát sinh khoảng 9.279,2 kg/năm, cụ thể gồm:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Kí hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	27
2	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	NH	39
3	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	NH	1.722,3
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	406
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	1.381,3
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	1.381,3
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	1.381,3
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	2.941
	Tổng			9.279,2

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khoảng 725.108 kg/năm, gồm:

TT	Tên chất thải	Nguồn phát thải	Khối lượng phát sinh (kg)
1	Giấy thải	Hoạt động văn phòng	69.721,9
2	Bìa carton	Hoạt động sản xuất	209.165,8
3	Nhựa thải	Hoạt động sản xuất	104.582,9
4	Nilon cứng thải	Hoạt động sản xuất	30.677,6
5	Pallet gỗ thải	Hoạt động sản xuất	310.959,8
Tổng cộng			725.108

Ngoài ra, trong hoạt động xử lý nước thải sinh hoạt, cơ sở còn phát sinh bùn từ hệ thống xử lý nước thải khoảng 500 m³/năm. Định kỳ cơ sở thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo khối lượng phát sinh.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh khoảng 284 kg/ngày, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, rác hữu cơ; vỏ hộp và bao bì...; bùn phát sinh từ từ bể tự hoại khoảng 342 m³/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...) theo quy định.

- Kho lưu chứa: Diện tích 42m²; thiết kế, cấu tạo: Kết cấu tường xây, sàn bê tông xi măng, thiết bị phòng cháy, chữa cháy (xô cát, xẻng...), có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa, bao chứa chất thải thông thường. Thùng chứa có nắp đậy, bánh xe, dung tích khoảng 100 lít.

- Kho lưu chứa: Diện tích 42m²; thiết kế, cấu tạo: Khung bê tông cốt thép, tường bao xây, nền bê tông xi măng, mái lợp tôn, cửa bằng thép kết hợp cửa khung lưới thép.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường với tần suất theo thực tế phát sinh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị thùng chứa có nắp đậy.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom 01 lần/ngày; định kỳ khoảng 06 tháng đến 01 năm/lần thuê đơn vị chức năng hút bùn từ bể tự hoại để xử lý theo quy định hoặc khi đầy bể.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 31 Điều 1 Luật Sửa đổi một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

3. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy, chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

7. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm bồi thường, khắc phục hậu quả thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMТ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các hạng mục công trình còn tiếp tục thực hiện phục vụ cho mục đích cho thuê nhà xưởng theo nội dung Quyết định số 1493/QĐ-BTNMT ngày 05/6/2023 củ Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Nhà máy Sunny Opotech Việt Nam tại KCN Yên Bình.

1. Hạng mục nhà xưởng và công trình phụ trợ tại Lô CN15-3

TT	Tên hạng mục/công trình phụ trợ	Quy mô diện tích sàn xây dựng (m ²)
I	Hạng mục nhà xưởng	
1	Nhà xưởng 03 (03 tầng)	40.391,4
2	Nhà xưởng 04 (03 tầng)	22.072,5
II	Công trình phụ trợ	
1	Văn phòng 02 (03 tầng)	4.455,0
2	Nhà ăn 02, nhà xe 03 (03 tầng)	19.156,5
3	Nhà động lực 03 (03 tầng)	9.720,0
4	Trạm biến áp 02 và phòng bơm 02 (03 tầng)	3.240,0
5	Trạm biến áp 03 (03 tầng)	1.660,5
6	Cổng chính 02 và nhà bảo vệ	36,0
7	Cổng phụ 03 và nhà bảo vệ	28,0
8	Bãi đỗ xe 02, tường rào, hệ thống cây xanh, hệ thống chiếu sáng, đường giao thông nội bộ và sân bãi	-

2. Hạng mục công trình bảo vệ môi trường tại Lô CN15-3

TT	Tên hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Kho lưu chứa chất thải sinh hoạt	48,0
2	Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	48,0
3	Kho lưu chứa chất thải nguy hại	48,0

Trong quá trình triển khai xây dựng các hạng mục công trình nêu trên, Công ty TNHH Sunny Opotech Việt Nam phải có biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, thực hiện quản lý chất thải phát sinh theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

6. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 10 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết.

8. Nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động, đơn vị phải dừng mọi hoạt động xả chất thải, hoạt động sản xuất của hạng mục gây ô nhiễm và báo cáo ngay cơ quan chức năng để xử lý và giải quyết.

9. Thực hiện các thủ tục về đất đai, xây dựng và các thủ tục khác có liên quan theo đúng quy định.

10. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.